



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL REINSURANCE CORPORATION

7/F, 141 Le Duan Str., Hanoi, Vietnam - Tel: (84-4)3 9422354 - Fax: (84-4)3 9422351 - E-mail: vinare@vinare.com.vn

Số: 244/VNR/KTTC/2017
V/v: Giải trình báo cáo tài chính
hợp nhất quý 3 năm 2017.

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (VINARE) xin được giải trình sự biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất giữa Q3/2017 và Q3/2016 như sau

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2017 (tỷ đồng)	Quý 3 năm 2016 (tỷ đồng)	Chênh lệch tăng(+), giảm(-) (tỷ đồng)	Tỷ lệ %
- Lợi nhuận sau thuế	83.0	62.2	20.8	33.4%

Nguyên nhân:

- Lợi nhuận sau thuế của công ty Mẹ tăng so với cùng kỳ năm trước: 18,8 tỷ đồng (Như giải trình tại công văn số 238/VNR/KTTC2017 ngày 18/10/2017 của VINARE)
- Lợi nhuận sau thuế của công ty Con giảm so với cùng kỳ năm trước: 0,1 tỷ đồng
- Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết tăng so với cùng kỳ: 2,2 tỷ đồng
- Các khoản điều chỉnh doanh thu/chi phí khi hợp nhất báo cáo làm giảm lợi nhuận 0,1 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình về báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2017 của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu: TCKT, TH.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2017.

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, trong đó: SCIC 40.36%, Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re 25 %, các cổ đông khác 34.64%.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm.

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính.

4. Tổng số công ty con: 01

Số lượng công ty con được hợp nhất: 01

+ Tên công ty: Công ty cổ phần Đầu tư VINARE

+ Địa chỉ: Tầng 6, toà nhà VINARE, 141 Lê Duẩn - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 63,88%

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 60%

5. Công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Số lượng công ty liên kết: 01

+ Tên công ty: Công ty TNHH Bảo hiểm SamsungVina

+ Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 45, Tòa nhà Bitexco Financial Tower, số 2 Đường Hải Triều, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

+ Tỷ lệ phần sở hữu: 25%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm:

Công ty mẹ: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

Công ty con: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

Công ty liên kết: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm. thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban điều hành TCT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự giữa công ty mẹ và công ty con.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- **Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

- Ngoại tệ:

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán là 22.500 VND/Đô la Mỹ (USD) (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 22.500 VND/USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm ban đầu được quy đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày thanh toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong năm có gốc USD: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.690 VND/USD, số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.760 VND/USD.
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong năm có gốc ngoại tệ các loại khác USD được quy đổi về USD theo tỷ giá hạch toán. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.690 VND/USD, số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.760 VND/USD.
- Đối với số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ, Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

TSCĐ Hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên tắc giá trị còn lại bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4-5

TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty là hệ thống phần mềm quản lý nghiệp vụ bảo hiểm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao là: 5 năm

3. Số dư tiền và các khoản đầu tư tài chính:

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>30/09/2017</u>	<u>1/1/2017</u>
Tiền mặt tại quỹ	2,641,402,193	2,168,042,373
Tiền gửi Ngân hàng	120,424,268,794	68,661,515,754
Các khoản tương đương tiền		4,200,000,000
Cộng	<u>123,065,670,987</u>	<u>75,029,558,127</u>

3.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>30/09/2017</u>	<u>1/1/2017</u>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn	2,204,700,000,000	2,026,985,915,000
Trái phiếu ngắn hạn	10,000,000,000	
Chứng khoán kinh doanh	369,710,848	19,154,237,103
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(143,828,848)	(325,057,978)
Cộng	<u>2,214,925,882,000</u>	<u>2,045,815,094,125</u>

3.3 Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn

	<u>30/09/2017</u>	<u>1/1/2017</u>
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết (a)	219,581,240,829	202,802,787,058
Các khoản đầu tư dài hạn khác	912,243,304,755	1,040,980,809,834
+ Góp vốn cổ phần (b)	476,140,070,000	476,140,070,000
+ Trái phiếu dài hạn	160,000,000,000	170,000,000,000
+ Tiền gửi dài hạn	65,000,000,000	185,000,000,000
+ Ủy thác đầu tư (c)	206,480,408,261	207,371,816,174
+ Đầu tư dài hạn khác (d)	6,321,206,063	6,321,206,063
+ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (e)	(1,698,379,569)	(3,852,282,403)
Cộng	<u>1,131,824,545,584</u>	<u>1,243,783,596,892</u>

(a) **Đầu tư vào công ty liên kết:** Là khoản vốn góp vào công ty TNHH bảo hiểm Samsung Vina. Vốn góp của Vinare tại công ty liên kết tại thời điểm 30/09/2017 là 125.000.000.000 đồng, chiếm 25% vốn điều lệ của công ty liên kết.

Nguồn vốn chủ sở hữu của SVI

	<u>30/09/2017</u>	<u>1/1/2017</u>
Vốn điều lệ	500,000,000,000	500,000,000,000
Các quỹ	48,647,259,812	43,169,361,731
Lợi nhuận chưa phân phối	329,677,703,505	268,041,786,500
Cộng	<u>878,324,963,317</u>	<u>811,211,148,231</u>

Phần sở hữu của Vinare trong công ty liên kết

- Tương ứng với tỷ lệ 25%	<u>219,581,240,829</u>	<u>202,802,787,058</u>
Cộng	<u>219,581,240,829</u>	<u>202,802,787,058</u>

(b) Góp vốn cổ phần	Tỷ lệ	<u>30/09/2017</u>	<u>30/09/2017</u>	<u>1/1/2017</u>
		Cổ phần	VND	VND
Cty CP bảo hiểm PJICO	8.76%	6,237,328	59,289,270,000	59,289,270,000
Cty CP bảo hiểm PTI	4.42%	3,556,224	38,416,000,000	38,416,000,000
KS Sài Gòn - Hạ Long	6.00%	1,109,980	10,139,800,000	10,139,800,000
Bảo hiểm Toàn Cầu	4.40%	1,760,000	17,600,000,000	17,600,000,000
Bảo hiểm Phú Hưng	2.26%	800,000	8,000,000,000	8,000,000,000
Bảo hiểm ABIC	8.42%	3,200,000	32,000,000,000	32,000,000,000
Cty Chứng khoán Đại Nam	1.68%	269,500	2,695,000,000	2,695,000,000
Bảo hiểm Hùng Vương	10.00%	3,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng Tiên Phong	5.47%	30,000,000	278,000,000,000	278,000,000,000
			<u>476,140,070,000</u>	<u>476,140,070,000</u>

Thông tin bổ sung về cổ phiếu thưởng tại ngày 30/09/2017 như sau:

STT	Tên cổ phiếu	Mã cổ phiếu	Số lượng (cổ phiếu)
1	Tổng công ty CP bảo hiểm PJICO	PGI	353,056
2	Tổng công ty CP bảo hiểm PTI	PTI	381,024
3	Ngân hàng Tiên phong		2,542,857
4	Cty CP Du lịch KS Sài Gòn Hạ Long		96,000

c) **Uỷ thác đầu tư:** là khoản đầu tư uỷ thác của Tổng công ty thông qua các công ty quản lý quỹ ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, công ty TNHH quản lý quỹ Bảo Việt và công ty quản lý quỹ SSI.

d) **Đầu tư dài hạn khác:** là khoản đầu tư mua Chứng chỉ quỹ năng động Bảo Việt, Chứng chỉ quỹ đầu tư triển vọng Bảo Việt và khoản đầu tư khác từ quỹ Phúc lợi của Tổng công ty.

e) **Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:** là khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào công ty bảo hiểm Phú Hưng và Công ty chứng khoán Đại Nam.

4. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm:

a. **Dự phòng nghiệp vụ phải trả:** Ngày 19/04/2012, Bộ Tài chính đã ban hành công văn số 5297/BTC-QLBH chấp thuận về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty kể từ năm 2012. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty được thực hiện như sau:

- **Dự phòng phí:** Mức trích lập quỹ dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí giữ lại và bằng 50% phí giữ lại trong kỳ đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- **Dự phòng bồi thường:**

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết, Tổng Công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, theo từng hồ sơ.

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR): Mức trích lập bằng 5% phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ.

- **Dự phòng dao động lớn:** Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

*** Tình hình trích lập và sử dụng dự phòng nghiệp vụ:**

- **Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn**

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động KD Tái bảo hiểm	2,541,834,175,012	15,327,207,393	66,791,272,621	2,490,370,109,784
+ Dự phòng phí nhận	789,464,591,202	97,355,942		789,561,947,144
+ Dự phòng bồi thường nhận	1,569,647,935,058		66,791,272,621	1,502,856,662,437
+ Dự phòng dao động lớn	182,721,648,752	15,229,851,451		197,951,500,203
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động Thị điểm bảo hiểm Nông nghiệp	22,013,529,506	-	4,415,933,039	17,597,596,467
+ Dự phòng phí nhận	-		132,993,311	(132,993,311)
+ Dự phòng bồi thường nhận	13,136,846,340		4,272,259,937	8,864,586,403
+ Dự phòng dao động lớn	8,876,683,166		10,679,791	8,866,003,375
TỔNG CỘNG	2,563,847,704,518	15,327,207,393	71,207,205,660	2,507,967,706,251

- **Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động KD Tái bảo hiểm	1,712,224,220,499	9,060,132,783	82,178,003,958	1,639,106,349,324
+ Dự phòng phí nhượng	538,028,932,731	9,060,132,783		547,089,065,514
+ Dự phòng bồi thường nhượng	1,174,195,287,768		82,178,003,958	1,092,017,283,810
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động Thị điểm bảo hiểm Nông nghiệp	11,877,324,687	-	3,936,182,950	7,941,141,737
+ Dự phòng phí nhượng	-		79,594,355	(79,594,355)
+ Dự phòng bồi thường nhượng	11,877,324,687		3,856,588,595	8,020,736,092
TỔNG CỘNG	1,724,101,545,186	9,060,132,783	86,114,186,908	1,647,047,491,061

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ tuân thủ theo phương pháp trích lập dự phòng đã đăng ký và đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại văn bản số 5297/BTC-QLBH ngày 19/4/2012. Thực hiện Thông tư số 232/2012/TT-BTC quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm có hiệu lực áp dụng từ 01/01/2014, việc trích lập dự phòng nghiệp vụ được trình bày lại, theo đó:

- **Dự phòng phí nhận, nhượng:** Được áp dụng theo tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác
- **Dự phòng bồi thường:** Trình bày lại theo qui định tại Thông tư 232/2012/TT-BTC cho các chỉ tiêu bồi thường nhận tái bảo hiểm và bồi thường nhượng TBH trên cơ sở từng hồ sơ.

b. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

c. Dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Việc tính toán dự phòng phải thu được thực hiện cho từng khách hàng như sau:

Đối với các khách hàng có tổng số dư phải thu liên quan đến bảo hiểm nhỏ hơn tổng số dư phải trả liên quan đến bảo hiểm, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng. Trường hợp ngược lại, Tổng Công ty sẽ bù trừ số dư phải trả liên quan đến bảo hiểm với số dư phải thu liên quan đến bảo hiểm theo nguyên tắc trừ lùi từ khoản nợ phải thu quá hạn dài nhất đến ngắn nhất. Sau khi xác định số còn phải thu theo từng khách hàng, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính trên cơ sở:

- Không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán dưới 6 tháng;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 24 tháng đến dưới 36 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 36 tháng trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

d. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Thực hiện theo qui định tại Điều 48 của Bộ Luật lao động số 10/2012/QH13 ngày 18/6/2012 và các qui chế nội bộ của Tổng công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

a. Công ty mẹ

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn;

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sau khi đã trích lập các Quỹ và chia cổ tức.

b. Công ty con

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của các cổ đông. Số vốn điều lệ đã góp đến thời điểm 30/09/2017 của công ty con VinareInvest là 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT.

c. Công ty liên kết

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là vốn thực góp của các bên liên kết. Số vốn điều lệ tại ngày 30/09/2017 của công ty liên kết SVI là 500.000.000.000 đồng .

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng công ty chấp nhận các bản thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng công ty lập lên để chuyển đi cho nhà nhận tái của Tổng công ty và đã được nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo qui định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư;

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh;

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản lợi nhuận không chịu thuế và các khoản chi phí bị loại trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Các thông tin khác

1. Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.

2. Ngày 07 tháng 7 năm 2014 Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó quy định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ. Cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên (bảo hiểm tàu cá). Theo quy định tại thông tư 116/2014/TT-BTC, kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

3. Như thuyết minh ở phần “Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu”: Tính đến thời điểm 30/09/2017 số vốn điều lệ đã góp là 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT. Phần lợi ích của cổ đông được tính trên cơ sở tỷ lệ vốn thực góp tại thời điểm 30/09/2017 (Trong đó: phần lợi ích công ty mẹ là 63.88%, phần lợi ích của cổ đông thiểu số là: 36.12 %).

3. Nguồn vốn và các quỹ

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự trữ bất buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2016	1,310,759,370,000	566,368,537,309	191,870,712,711	103,484,887,493	450,515,403,971	2,622,998,911,484
Lợi nhuận trong kỳ					239,776,750,523	239,776,750,523
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ Chia cổ tức			4,377,143,293	10,942,858,232	(22,118,004,532) (131,075,937,000)	(6,798,003,007) (131,075,937,000)
Tại ngày 01/01/2017	1,310,759,370,000	566,368,537,309	196,247,856,004	114,427,745,725	537,098,212,962	2,724,901,722,000
Lợi nhuận trong kỳ					210,807,757,265	210,807,757,265
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ Chia cổ tức(*)			3,870,987,066	9,677,467,665	(19,544,192,509) (157,291,124,400)	(5,995,737,778) (157,291,124,400)
Tại ngày 30/09/2017	1,310,759,370,000	566,368,537,309	200,118,843,070	124,105,213,390	571,070,653,318	2,772,422,617,087

Ghi chú: - (*) Thực hiện nghị quyết số 07/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2017 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng công ty đã chi trả cổ tức năm 2016 cho cổ đông, tỷ lệ 12%, tương đương số tiền: 157.291.124.400 đồng.



4. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực:

a/ Kết quả kinh doanh hợp nhất (bao gồm kết quả Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp)

STT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2017 (VND)	Quý 3 năm 2016 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	285,776,689,591	318,680,330,097
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	94,748,596,480	65,377,185,076
4	Thu nhập khác	3,608,933,838	3,691,368,443
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	246,787,396,079	287,677,874,623
6	Giá vốn bất động sản đầu tư	0	0
7	Chi phí hoạt động tài chính	22,842,480,969	7,541,217,118
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	21,375,048,422	24,710,714,796
9	Chi phí khác	623,743,691	649,900,891
10	Lãi(Lỗ) thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	(110,165,329)	(117,436,695)
11	Kết quả nghiệp vụ bảo hiểm Tàu cá	1,944,433,019	
12	Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	9,910,950,026	7,697,910,379
13	Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế(13=1+2+3+4-5-6-7-8-9+10+11-12)	100,361,902,426	74,749,649,872
14	Chi phí thuế TNDN hiện hành	17,291,383,081	12,514,312,314
15	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	529,498	5,144,216
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN(16=13-14-15)	83,069,989,847	62,230,193,342

b/ Kết quả kinh doanh hợp nhất (không bao gồm kết quả Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp)


STT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2017 (VND)	Quý 3 năm 2016 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	285,776,689,591	318,680,330,097
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	94,748,596,480	65,377,185,076
4	Thu nhập khác	3,608,933,838	3,691,368,443
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	246,787,396,079	287,677,874,623
6	Giá vốn bất động sản đầu tư	0	0
7	Chi phí hoạt động tài chính	22,842,480,969	7,541,217,118
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	21,375,048,422	24,710,714,796
9	Chi phí khác	623,743,691	649,900,891
10	Kết quả nghiệp vụ bảo hiểm Tàu cá	1,944,433,019	
11	Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	9,910,950,026	7,697,910,379
12	Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế(12=1+2+3+4-5-6-7-8-9-10+11)	100,472,067,755	74,867,086,567

c/ Kết quả Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp


STT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2017 (VND)	Quý 3 năm 2016 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp		
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp (3=1-2)	0	0
4	Chi phí trực tiếp hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	110,165,329	117,436,695
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp(5=3-4)	(110,165,329)	(117,436,695)
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
7	Chênh lệch Thu-Chi hoạt động thí điểm BH nông nghiệp(7=5-6)(*)	(110,165,329)	(117,436,695)

(*) Xử lý theo hướng dẫn tại thông tư số 101/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Người lập biểu

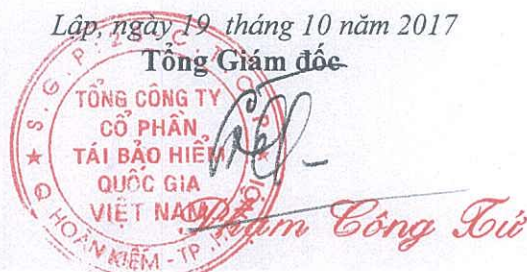


Kế toán trưởng



Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc

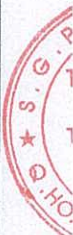


BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150+190)	100		5,457,007,566,005	4,974,630,577,596
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.3.1	123,065,670,987	75,029,558,127
1. Tiền	111		123,065,670,987	70,829,558,127
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4,200,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.3.2	2,214,925,882,000	2,045,815,094,125
1. Chứng khoán kinh doanh	121		369,710,848	19,154,237,103
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(143,828,848)	(325,057,978)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,214,700,000,000	2,026,985,915,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,303,704,411,114	961,571,460,468
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,346,310,992,837	1,017,813,026,176
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		907,246,693,322	671,608,358,009
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		439,064,299,515	346,204,668,167
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		209,813,801	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		11,272,024,544	342,986,056
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(54,088,420,068)	(56,584,551,764)
IV. Hàng tồn kho	140		48,288,631	53,899,538
1. Hàng tồn kho	141		48,288,631	53,899,538
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		168,215,822,212	168,059,020,152
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		167,308,852,074	167,284,562,994
1.1. Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	151.1		161,673,048,374	162,868,724,418
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		5,635,803,700	4,415,838,576
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		906,970,138	774,457,158
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	IV.4	1,647,047,491,061	1,724,101,545,186
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		547,009,471,159	538,028,932,731
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1,100,038,019,902	1,186,072,612,455
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		1,256,251,690,159	1,375,719,859,874
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22,000,000,000	22,000,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		22,000,000,000	22,000,000,000
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		22,000,000,000	22,000,000,000
II. Tài sản cố định	220		9,655,286,076	16,033,364,231
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5,474,805,969	6,495,512,172
- Nguyên giá	222		25,150,907,036	25,150,907,036
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19,676,101,067)	(18,655,394,864)
2. Tài sản cố định vô hình	227		4,180,480,107	9,537,852,059
- Nguyên giá	228		32,434,195,934	32,434,195,934
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28,253,715,827)	(22,896,343,875)
III. Bất động sản đầu tư	230		11,337,692,176	12,400,600,817
- Nguyên giá	231		34,055,061,893	34,055,061,893
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(22,717,369,717)	(21,654,461,076)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13,558,937,466	13,558,937,466
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13,558,937,466	13,558,937,466
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	IV.3.3	1,131,824,548,584	1,243,783,596,892
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		219,581,240,829	202,802,787,058
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		476,140,070,000	476,140,070,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,698,376,569)	(3,852,282,403)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		437,801,614,324	568,693,022,237
VI. Tài sản dài hạn khác	260		67,875,225,857	67,943,360,468
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,200,788,027	1,274,232,265
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		419,231,619	413,921,992
3. Tài sản dài hạn khác	268		66,255,206,211	66,255,206,211
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		6,713,259,256,164	6,350,350,437,470



	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		3,910,916,745,538	3,595,005,021,683
I. Nợ ngắn hạn	310		3,905,603,764,766	3,589,718,589,047
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,220,564,833,446	865,492,353,438
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		874,760,250,834	607,989,414,980
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		345,804,582,612	257,502,938,458
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		592,431,559	2,014,397,619
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		17,864,352,643	9,054,718,644
4. Phải trả người lao động	314		22,683,348,702	16,045,137,270
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		5,902,768,390	5,981,538,353
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		113,221,773,521	112,089,806,982
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	IV.4	470,891,504	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16,335,658,750	15,192,932,223
9. Dự phòng nghiệp vụ	329		2,507,967,706,251	2,563,847,704,518
9.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		789,428,953,833	789,464,591,202
9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,511,721,248,840	1,582,784,781,398
9.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		206,817,503,578	191,598,331,918
II. Nợ dài hạn	330		5,312,980,772	5,286,432,636
1. Phải trả dài hạn khác	337		3,216,822,676	3,216,822,676
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2,096,158,096	2,069,609,960
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=400)	400	V.4	2,802,342,510,626	2,755,345,415,787
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,802,342,510,626	2,755,345,415,787
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,310,759,370,000	1,310,759,370,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,310,759,370,000	1,310,759,370,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		566,368,537,309	566,368,537,309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		200,118,843,070	196,247,856,004
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		124,105,213,390	114,427,745,725
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		571,070,653,318	537,098,212,962
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		379,807,088,562	319,439,466,971
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		191,263,564,756	217,658,745,991
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		29,919,893,539	30,443,693,787
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400+429)	440		6,713,259,256,164	6,350,350,437,470

Ghi chú: Mẫu số B01- DNPNT đã sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa



BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	396,963,186,792	430,496,717,283	1,232,750,139,659	1,269,630,160,474
Trong đó:					
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	-	-	-	-
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	383,437,611,581	468,715,048,023	1,232,847,495,601	1,355,903,461,990
- Tăng(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	(13,525,575,211)	38,218,330,740	97,355,942	86,273,301,516
2. Phí nhượng tái bảo hiểm(02=02.1-02.2)	02	268,158,275,566	291,609,021,078	826,831,902,392	828,337,552,837
Trong đó:					
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	264,411,398,394	333,232,169,310	835,892,035,175	907,763,258,352
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	(3,746,877,172)	41,623,148,232	9,060,132,783	79,425,705,515
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần(03=01-02)	03	128,804,911,226	138,887,696,205	405,918,237,267	441,292,607,637
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(04=04.1+04.2)	04	156,971,778,365	179,792,633,892	374,382,173,133	383,216,489,204
Trong đó:					
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	52,389,910,782	56,270,920,572	171,537,839,364	173,995,186,440
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	104,581,867,583	123,521,713,320	202,844,333,769	209,221,302,764
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm(10=03+04)	10	285,776,689,591	318,680,330,097	780,300,410,400	824,509,096,841
6. Chi bồi thường(11=11.1-11.2)	11	215,320,368,362	189,811,346,601	698,290,362,090	825,962,536,639
Trong đó:					
- Tổng chi bồi thường	11.1	215,320,368,362	189,811,346,601	698,290,362,090	825,962,536,639
- Các khoản giảm trừ(thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2	-	-	-	-
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	165,841,520,605	144,787,133,203	520,694,948,879	612,271,281,982
8. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	(38,312,608,661)	(60,574,086,403)	(66,791,272,621)	(185,619,502,652)
9. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	(48,186,121,776)	(93,035,825,188)	(82,178,003,958)	(198,578,615,974)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm(15=11-12+13-14)	15	59,352,360,872	77,485,952,183	192,982,144,548	226,650,367,979
11. Tăng(giảm) dự phòng dao động lớn	16	3,570,786,397	4,064,486,363	11,908,663,811	13,444,206,110
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=17.1+17.2)	17	183,864,248,810	206,127,436,077	465,952,347,975	479,486,880,280
Trong đó:					
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	78,595,329,341	85,830,493,383	255,341,605,601	265,927,337,453
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	105,268,919,469	120,296,942,694	210,610,742,374	213,559,542,827
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm(18=15+16+17)	18	246,787,396,079	287,677,874,623	670,843,156,334	719,581,454,369
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm(19=10-18)	19	38,989,293,512	31,002,455,474	109,457,254,066	104,927,642,472




15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản(22=20-21)	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	94,748,596,480	65,377,185,076	216,070,489,407	152,999,469,803
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	22,842,480,969	7,541,217,118	46,233,645,453	15,745,795,575
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính(25=23-24)	25	71,906,115,511	57,835,967,958	169,836,843,954	137,253,674,228
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21,375,048,422	24,710,714,796	61,229,105,672	62,884,546,515
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=19+22+25-26)	30	89,520,360,601	64,127,708,636	218,064,992,348	179,296,770,185
23. Thu nhập khác	31	3,608,933,838	3,691,368,443	10,962,287,736	11,022,685,221
24. Chi phí khác	32	623,743,691	649,900,891	1,887,623,533	2,082,028,818
25. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	2,985,190,147	3,041,467,552	9,074,664,203	8,940,656,403
26. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	40.1	9,910,950,026	7,697,910,379	27,389,490,405	19,720,177,241
27. (Lỗ) thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	40.2	(110,165,329)	(117,436,695)	(110,165,329)	(117,436,695)
28. Kết chuyển chênh lệch dương hoạt động bảo hiểm tàu cá(*)	41	1,944,433,019		3,321,187,640	
29. Tổng lợi nhuận kế toán(50=30+40+40.1+40.2)	50	100,361,902,426	74,749,649,872	251,097,793,987	207,840,167,134
30. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17,291,383,081	12,514,312,314	40,819,146,597	34,906,801,867
31. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	529,498	5,144,216	(5,309,627)	(197,463,633)
32. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	83,069,989,847	62,230,193,342	210,283,957,017	173,130,828,900
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	83,240,719,238	62,371,430,587	210,807,757,265	173,457,350,854
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(170,729,391)	(141,237,245)	(523,800,248)	(326,521,954)
33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	618	463	1,563	1,284

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2017

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thành Công

Lưu Thị Việt Hoa

Phạm Công Tú



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ từ 01/1/2017 đến 30/09/2017

Đơn vị: Đồng VN

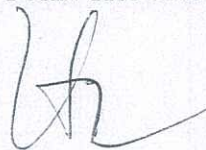
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	426,038,875,177	400,536,073,846
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(276,520,096,911)	(288,874,085,103)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(28,215,753,114)	(28,365,006,420)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(32,009,424,867)	(30,080,453,830)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5,996,298,083	2,650,235,110
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(32,349,981,593)	(19,236,799,660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	62,939,916,775	36,629,963,943
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác	21	-	(160,367,200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(679,700,000,000)	(1,162,135,568,611)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	664,063,047,984	1,136,316,339,543
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(4,139,800,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	161,223,590,794	180,206,696,990
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	145,586,638,778	150,087,300,722
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(157,291,124,400)	(194,232,354,525)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(157,291,124,400)	(194,232,354,525)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	51,235,431,153	(7,515,089,860)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	70,829,558,127	215,489,620,218
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,000,681,707	(668,927,774)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	123,065,670,987	207,305,602,584

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC


TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN
TÁI BẢO HIỂM
QUỐC GIA
VIỆT NAM

Phạm Công Tử